



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

JU AFA

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
TÂN KHÁNH AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

LƯU AFA

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
TÂN KHÁNH AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

M.S.D.
★

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2- Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 – 32 |

THÀNH PHẦN
CỔ ĐÓNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2- Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|---------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Hà Quang Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/04/2021 |
| Ông Cáp Hồng Nguyên | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 24/04/2021 |
| Ông Phạm Thanh Hà | Thành viên | |
| Ông Trần Anh Giang | Thành viên | |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|-----------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Bùi Việt Đức | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2021 |
| Ông Hà Quang Minh | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24/04/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quang Long | Thành viên | |

Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|----------------|
| Ông Phạm Thanh Hà | Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Phạm Thanh Hà, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán; ✓
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; ✓
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không; ✓
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận. ✓

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác. ✓

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2- Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ. ✓

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. *Yves*



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Số: 295/2021/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/07/2021 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. ✓

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được lập bởi Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, tại Báo cáo kiểm toán này, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán- Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 80.817.393.015 | 74.494.348.182 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 3.914.917.461 | 3.196.882.980 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.914.917.461 | 3.196.882.980 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.255.565.896 | 43.868.083.249 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 57.207.567.487 | 45.783.322.228 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 57.750.000 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 207.823.348 | 302.335.960 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.7 | (2.217.574.939) | (2.217.574.939) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 19.534.146.399 | 25.429.250.549 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19.534.146.399 | 25.429.250.549 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 112.763.259 | 131.404 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.15 | 112.763.259 | 131.404 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.212.714.258 | 11.945.400.747 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.169.759.713 | 11.945.400.747 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 11.169.759.713 | 11.945.400.747 |
| Nguyên giá | 222 | | 63.485.319.022 | 63.188.619.022 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.315.559.309) | (51.243.218.275) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 42.954.545 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.9 | 42.954.545 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 92.030.107.273 | 86.439.748.929 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 40.304.636.511 | 36.857.423.246 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 40.304.636.511 | 36.857.423.246 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.10 | 5.084.103.439 | 4.861.472.129 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.11 | 3.682.353.129 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.15 | 2.246.290.356 | 1.223.443.542 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.683.970.301 | 6.984.759.323 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.12 | 1.489.387.600 | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.13 | 507.727.279 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.14 | 7.364.312.142 | 13.715.235.052 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.16 | 5.533.542.560 | 6.132.630.411 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.712.949.705 | 3.939.882.789 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 51.725.470.762 | 49.582.325.683 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.17 | 51.725.470.762 | 49.582.325.683 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.046.174.235 | 1.031.683.578 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.679.296.527 | 10.550.642.105 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 5.677.318.448 | 405.735.534 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.001.978.079 | 10.144.906.571 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 92.030.107.273 | 86.439.748.929 |



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Người lập

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2- Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|--------|-------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 85.632.274.010 | 70.068.498.040 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 63.576.900 | 56.248.600 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 85.568.697.110 | 70.012.249.440 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 73.287.341.147 | 59.523.972.874 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.281.355.963 | 10.488.276.566 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 93.317.312 | 141.917.495 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 136.839.939 | 593.493.890 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>97.068.419</i> | <i>593.493.890</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 2.622.594.997 | 2.126.323.663 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 2.140.878.289 | 1.938.610.515 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.474.360.050 | 5.971.765.993 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.8 | 28.112.548 | 1.510.023 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.9 | - | 6.802.638 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 28.112.548 | (5.292.615) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.502.472.598 | 5.966.473.378 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 1.500.494.519 | 835.306.272 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.001.978.079 | 5.131.167.106 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.17.5 | 1.106 | 837 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.17.6 | 1.106 | 837 |



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Người lập

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-----|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.502.472.598 | 5.966.473.378 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.065.674.950 | 1.218.433.921 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (30.022.912) | (139.285.345) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 97.068.419 | 593.493.890 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 8.635.193.055 | 7.639.115.844 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.609.287.105) | 6.453.733.367 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 5.895.104.150 | 2.606.379.483 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (849.856.064) | 4.592.172.481 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | - | (374.411.905) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (97.068.419) | (593.493.890) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (377.404.255) | (520.400.362) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (79.100.000) | (39.850.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.517.581.362 | 19.763.245.018 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (339.654.545) | (342.649.495) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | - | (2.000.000.000) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 139.195.515 | 139.285.345 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (200.459.030) | (2.203.364.150) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 35.846.325.454 | 34.166.222.167 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (36.445.413.305) | (56.461.599.236) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (599.087.851) | (22.295.377.069) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỶ | 50 | | 718.034.481 | (4.735.496.201) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 3.196.882.980 | 5.604.030.400 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ | 70 | | 3.914.917.461 | 868.534.199 |



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Người lập

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp TNHH MTV Nhà nước (Công ty TNHH MTV Tân Khánh An) theo Quyết định số 158/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900741212 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 01 năm 2019. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 15 tháng 10 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán TKA vào ngày 29/10/2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia | Tại ngày 30/06/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|----------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV | Việt Nam | 31.865.000.000 | 84 | 31.865.000.000 | 84 |
| Cổ đông khác | Việt Nam | 6.135.000.000 | 16 | 6.135.000.000 | 16 |
| Cộng | | 38.000.000.000 | 100 | 38.000.000.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 255 người (31 tháng 12 năm 2020 là 258 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bao bì và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (Chi tiết: Sản xuất bao bì);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. (Chi tiết: Mua bán: hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì; Mua bán phế liệu trừ những loại gây ô nhiễm môi trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2021</u> | |
|----------------------------------|------------------------|-----|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 15 | năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 3 – 15 | năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 3 – 10 | năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 | năm |
| ▪ Khác | 4 | năm |

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước tiền thuê đất và tiền bảo hộ lao động.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Quý dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất bao bì và một khu vực địa lý chính là ở Việt Nam.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 298.241.403 | 355.829.462 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.616.676.058 | 2.841.053.518 |
| Cộng | 3.914.917.461 | 3.196.882.980 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|--------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành Vinh với lãi suất 4,9%/năm. Khoản tiền này được dùng để thế chấp cho khoản vay của công ty – Xem thêm mục 4.16.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 44.971.654 | 10.270.905 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | 11.923.748.200 | 11.822.029.290 |
| Công ty TNHH Cung ứng vật tư Đồng Lâm | 12.113.843.500 | 7.806.126.900 |
| Công ty cổ phần xi măng Sông Gianh | 5.951.154.000 | 2.738.957.100 |
| Công ty Cổ phần Trung Hải Nghệ An Group | 4.577.172.199 | 3.257.799.064 |
| Các khách hàng khác | 22.596.677.934 | 20.148.138.969 |
| Cộng | 57.207.567.487 | 45.783.322.228 |

Trong đó, Phải thu khách hàng là bên liên quan- Xem thêm mục 7

| | |
|------------|------------|
| 44.971.654 | 10.270.905 |
|------------|------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh nghiệp tư nhân Điện lạnh Hoàng Sơn | 57.750.000 | - |
| Cộng | 57.750.000 | - |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|-----------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu CBNV về BHXH | 8.411.806 | - | 9.324.828 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 143.386.329 | - | 143.386.329 | - |
| Tạm ứng | 54.934.697 | - | 39.361.684 | - |
| Lãi dự thu | - | - | 109.172.603 | - |
| Phải thu khác | 1.090.516 | - | 1.090.516 | - |
| Cộng | 207.823.348 | - | 302.335.960 | - |

4.6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|-----------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.529.147.374 | - | 20.120.742.232 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 303.297.757 | - | 181.501.721 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.217.188.867 | - | 2.846.454.164 | - |
| Thành phẩm | 2.484.512.401 | - | 2.280.552.432 | - |
| Cộng | 19.534.146.399 | - | 25.429.250.549 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 6.082.362.134 | 3.864.787.195 | 6.259.164.174 | 4.041.589.235 |
| Cộng | 6.082.362.134 | 3.864.787.195 | 6.259.164.174 | 4.041.589.235 |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | | Tại ngày 01/01/2021 VND | | |
|---|----------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | 3.929.945.620 | 2.750.961.934 | Từ 6 tháng - 1 năm | 4.782.371.390 | 3.347.659.973 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Đại Dương | | | Đã thu hồi | 650.312.950 | 455.219.065 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty Sản xuất Vật liệu & Xây dựng Coveso I | 397.465.265 | - | Trên 3 năm | 417.465.265 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Long Vũ | 68.000.001 | - | Trên 3 năm | 68.000.001 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Trung | 95.163.418 | 66.614.393 | Từ 6 tháng - 1 năm | 5.810.506 | 4.067.354 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân | 1.256.583.768 | 879.608.837 | Từ 6 tháng - 1 năm | 335.204.062 | 234.642.843 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân | 335.204.062 | 167.602.031 | Từ 1 - 2 năm | - | - | |
| Cộng | 6.082.362.134 | 3.864.787.195 | | 6.259.164.174 | 4.041.589.235 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.412.651.326 | 44.997.896.775 | 3.203.239.717 | 298.001.487 | 276.829.717 | 63.188.619.022 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 296.700.000 | - | - | - | 296.700.000 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 14.412.651.326 | 45.294.596.775 | 3.203.239.717 | 298.001.487 | 276.829.717 | 63.485.319.022 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 11.496.639.275 | 36.507.792.431 | 2.739.134.669 | 222.822.183 | 276.829.717 | 51.243.218.275 |
| Khấu hao trong kỳ | 248.400.619 | 752.417.961 | 61.926.546 | 9.595.908 | - | 1.072.341.034 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 11.745.039.894 | 37.260.210.392 | 2.801.061.215 | 232.418.091 | 276.829.717 | 52.315.559.309 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 2.916.012.051 | 8.490.104.344 | 464.105.048 | 75.179.304 | - | 11.945.400.747 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 2.667.611.432 | 8.034.386.383 | 402.178.502 | 65.583.396 | - | 11.169.759.713 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.467.293.256 VND – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.035.990.531 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hệ thống Phòng cháy chữa cháy | 42.954.545 | - |
| Cộng | 42.954.545 | - |

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa | - | - | 165.000 | 165.000 |
| Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam | - | - | 1.809.000.000 | 1.809.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | 802.945.000 | 802.945.000 | 1.017.170.000 | 1.017.170.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang | 1.827.996.720 | 1.827.996.720 | 1.008.200.050 | 1.008.200.050 |
| Công ty Cổ phần phụ gia nhựa Mega | 564.696.000 | 564.696.000 | - | - |
| Đối tượng khác | 1.888.465.719 | 1.888.465.719 | 1.026.937.079 | 1.026.937.079 |
| Cộng | 5.084.103.439 | 5.084.103.439 | 4.861.472.129 | 4.861.472.129 |
| Trong đó, Phải trả người bán là bên liên quan- Xem thêm mục 7 | - | - | 165.000 | 165.000 |

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | 3.682.353.129 | - |
| Cộng | 3.682.353.129 | - |
| Trong đó, Người mua trả tiền trước là bên liên quan- Xem thêm mục 7 | 3.682.353.129 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước tiền thuê đất | 364.387.600 | - |
| Trích trước tiền bảo hộ lao động | 1.125.000.000 | - |
| Cộng | 1.489.387.600 | - |

4.13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 475.000.004 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 32.727.275 | - |
| Cộng | 507.727.279 | - |

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ của người lao động học việc | 246.887.152 | 251.887.152 |
| Kinh phí công đoàn | 122.219.818 | 121.666.902 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 378.157 | - |
| Ngân hàng BIDV Thành Vinh(*) | 5.464.241.090 | 12.165.951.207 |
| Nhận ký quỹ | 900.000.000 | 600.000.000 |
| Phải trả khác | 630.585.925 | 575.729.791 |
| Cộng | 7.364.312.142 | 13.715.235.052 |

Trong đó, Phải trả khác là bên liên quan- Xem thêm mục
7

35.215.000

(*) Là khoản phải trả về nợ gốc và lãi cho việc nhận dịch vụ bảo lãnh thanh toán theo phương thức UPAS L/C. ✓

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|----------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng nội địa | - | 745.795.837 | 8.614.000.100 | 8.714.243.550 | - | 846.039.287 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 110.652.800 | - | 766.610.828 | 877.263.628 | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 131.404 | - | - | - | 131.404 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.500.494.519 | 1.500.494.519 | 377.404.255 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.979.055 | - | 186.843.032 | 188.822.087 | - | 377.404.255 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 112.763.259 | 2.246.290.356 | 11.070.948.479 | 10.160.733.520 | 131.404 | 1.223.443.542 |

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh | 5.533.542.560 | 5.533.542.560 | 35.846.325.454 | 36.445.413.305 | 6.132.630.411 | 6.132.630.411 |
| Cộng | 5.533.542.560 | 5.533.542.560 | 35.846.325.454 | 36.445.413.305 | 6.132.630.411 | 6.132.630.411 |

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/8834746/HĐTD ngày 22/06/2021; Hạn mức vay 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh, số TK: 51810000329337 và danh mục tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/8834746/HĐTC ngày 18/4/2018, 02/2018/8834746/HĐTC ngày 14/11/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu | | | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 38.000.000.000 | - | 10.316.835.779 | 48.316.835.779 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | 5.131.167.106 | 5.131.167.106 |
| Trích quỹ KTPL (Từ LNST 2019) | - | - | (4.319.416.667) | (4.319.416.667) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 1.031.683.578 | (1.031.683.578) | - |
| Tại ngày 30/06/2020 | 38.000.000.000 | 1.031.683.578 | 10.096.902.640 | 49.128.586.218 |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | - | 5.013.739.465 | 5.013.739.465 |
| Chia cổ tức | - | - | (4.560.000.000) | (4.560.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2021 | 38.000.000.000 | 1.031.683.578 | 10.550.642.105 | 49.582.325.683 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | 6.001.978.079 | 6.001.978.079 |
| Trích quỹ KTPL (Từ LNST 2020) (*) | - | - | (3.858.833.000) | (3.858.833.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 1.014.490.657 | (1.014.490.657) | - |
| Tại ngày 30/06/2021 | 38.000.000.000 | 2.046.174.235 | 11.679.296.527 | 51.725.470.762 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 39/NQ/ĐHCĐ ngày 24/04/2021.

4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV | 31.865.000.000 | 31.865.000.000 |
| Các đối tượng khác | 6.135.000.000 | 6.135.000.000 |
| Cộng | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp tại ngày 01/01 | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30/06 | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.17.4. Cổ phiếu**

| | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.800.000 | 3.800.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.800.000 | 3.800.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.800.000 | 3.800.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.800.000 | 3.800.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 6.001.978.079 | 5.131.167.106 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.800.593.424 | 1.951.749.562 |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.201.384.655 | 3.179.417.544 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.106 | 837 |

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 6.001.978.079 | 5.131.167.106 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.800.593.424 | 1.951.749.562 |
| Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.201.384.655 | 3.179.417.544 |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.106 | 837 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi là số tạm tính với tỷ lệ 30% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 39/NQ/ĐHCD ngày 24/04/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 39/NQ/ĐHCD ngày 24/04/2021 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2020 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế.

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|---------------------|--|
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.031.683.578 |
| Trích trong kỳ | 1.014.490.657 |
| Chi trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/06/2021 | 2.046.174.235 ✓ |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì | 81.108.560.557 | 65.040.589.525 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.523.713.453 | 5.027.908.515 |
| Cộng | 85.632.274.010 | 70.068.498.040 ✓ |
| <i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7</i> | 4.444.073.163 ✓ | 4.911.411.939 ✓ |

5.2. Giảm trừ doanh thu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 63.576.900 | 56.248.600 |
| Cộng | 63.576.900 ✓ | 56.248.600 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bao bì, vật liệu bao bì | 70.369.273.986 | 56.257.155.095 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.918.067.161 | 3.266.817.779 |
| Cộng | 73.287.341.147 | 59.523.972.874 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 30.022.912 | 139.285.345 |
| Chiết khấu thanh toán | 11.340.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 51.954.400 | 2.632.150 |
| Cộng | 93.317.312 | 141.917.495 |

5.5. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 97.068.419 | 593.493.890 |
| Chi phí tài chính khác | 39.771.520 | - |
| Cộng | 136.839.939 | 593.493.890 |

5.6. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 622.579.088 | 396.586.507 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 61.926.546 | 77.715.753 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.916.357.363 | 1.643.519.130 |
| Chi phí bằng tiền khác | 21.732.000 | 8.502.273 |
| Cộng | 2.622.594.997 | 2.126.323.663 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.059.494.811 | 999.746.665 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 40.595.452 | 38.300.598 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 40.077.718 | 56.721.570 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 219.088.409 | 156.648.814 |
| Chi phí bằng tiền khác | 781.621.899 | 687.192.868 |
| Cộng | <u>2.140.878.289</u> | <u>1.938.610.515</u> |

5.8. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Thu phạt vượt định mức hao hụt vật tư | 28.002.286 | - |
| Xử lý công nợ | - | 73 |
| Các khoản khác | 110.262 | 1.509.950 |
| Cộng | <u>28.112.548</u> | <u>1.510.023</u> |

5.9. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------|
| Các khoản phạt vi phạm hợp đồng | - | 6.767.745 |
| Các khoản khác | - | 34.893 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>6.802.638</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 7.502.472.598 | 5.966.473.378 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 7.502.472.598 | 5.966.473.378 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 1.500.494.519 | 1.193.294.675 |
| Trừ: | | |
| - Thuế TNDN được miễn giảm theo NQ 116/2020/QH14 | - | 357.988.403 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 1.500.494.519 | 835.306.272 |

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 53.117.488.092 | 44.244.504.653 |
| Chi phí nhân công | 16.574.406.111 | 13.649.129.775 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.065.674.950 | 1.218.433.921 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.266.948.115 | 4.746.327.022 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.600.991.837 | 1.998.828.076 |
| Cộng | 78.625.509.105 | 65.857.223.447 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 35.846.325.454 | 34.166.222.167 |
| Cộng | 35.846.325.454 | 34.166.222.167 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 36.445.413.305 | 56.461.599.236 |
| Cộng | 36.445.413.305 | 56.461.599.236 |

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Thương mại Khatoco | Cùng công ty mẹ |
| 3. Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | Chi nhánh của công ty mẹ |
| 4. Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa | Chi nhánh của công ty mẹ |
| 5. Các thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 44.971.654 | 10.270.905 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | 44.971.654 | 10.270.905 |

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa | - | 165.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.10 | - | 165.000 |

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Người mua trả tiền trước Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | 3.682.353.129 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.11 | 3.682.353.129 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV | 35.215.000 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.14 | 35.215.000 | - |
| Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Cho thuê mặt bằng | | |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 316.666.920 | 333.909.450 |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | 474.999.996 | 475.000.002 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 791.666.916 ✓ | 808.909.452 ✓ |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Cung cấp dịch vụ quản lý sản xuất thuốc lá | | |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | 3.652.406.247 | 4.102.502.487 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 3.652.406.247 ✓ | 4.102.502.487 ✓ |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Mua hàng, nguyên vật liệu và phụ tùng | | |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 71.730.000 ✓ | 277.765.000 |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa | - | 39.887.500 |
| Cộng | 71.730.000 ✓ | 317.652.500 ✓ |
| Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị và Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau: | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Ông Phạm Thanh Hà | 343.651.573 | 255.019.841 ✓ |
| Ông Trần Anh Giang | 242.623.828 | 160.818.352 ✓ |
| Cộng | 586.275.401 ✓ | 415.838.193 ✓ |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Cáp Hồng Nguyên | 8.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Hà Quang Minh | 4.000.000 | - |
| Cộng | 12.000.000 | 12.000.000 |

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Bùi Việt Đức | 3.000.000 | - |
| Ông Hà Quang Minh | 6.000.000 | 9.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Long | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cộng | 21.000.000 | 21.000.000 |

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê hạ tầng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn từ 4 đến 5 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 734.527.273 | 734.527.273 |
| Cộng | 734.527.273 | 734.527.273 |

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có kỳ hạn là 40 năm. Năm 2021, Công ty đang thương thảo lại đơn giá thuê với bên cho thuê đất. Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 364.387.600 | 298.136.400 |
| Cộng | 364.387.600 | 298.136.400 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Người lập

A blue ink signature of Lê Văn Tuấn.

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

